

Biểu số 16/CT

Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (20...-20...) của tỉnh...

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất *	Mã	Diện tích quốc gia phân bố	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
					Xã ...	Xã ...	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+ ...	(6)	(7)	(8)
1	Nhóm đất nông nghiệp	N NP					
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LU A					
1.1. 1	Đất chuyên trồng lúa	LU C					
1.1. 2	Đất trồng lúa còn lại	LU K					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	H N K					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CL N					
1.4	Đất rừng đặc dụng	R D D					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RP H					
1.6	Đất rừng sản xuất	RS X					
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RS N					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NT S					
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	C					

		NT					
1.9	Đất làm muối	L M U					
1.1 0	Đất nông nghiệp khác	N K H					
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PN N					
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất ở tại nông thôn	O NT					
2.2	Đất ở tại đô thị	O DT					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TS C					
2.4	Đất quốc phòng	C QP					
2.5	Đất an ninh	C A N					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DS N					
2.6. 1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	D V H					
2.6. 2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	D X H					
2.6. 3	Đất xây dựng cơ sở y tế	D YT					
2.6. 4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	D G D					
2.6. 5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DT T					
2.6. 6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	D K H					
2.6.	Đất xây dựng cơ sở môi	D					

7	trường	M T					
2.6. 8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	D KT					
2.6. 9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	D N G					
2.6. 10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DS K					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CS K					
2.7. 1	Đất khu công nghiệp	SK K					
2.7. 2	Đất cụm công nghiệp	SK N					
2.7. 3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SC T					
2.7. 4	Đất thương mại, dịch vụ	T M D					
2.7. 5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SK C					
2.7. 6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SK S					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CC C					
2.8. 1	Đất công trình giao thông	D GT					
2.8. 2	Đất công trình thủy lợi	DT L					
2.8. 3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	D CT					
2.8. 4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DP C					
2.8. 5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	D D D					
2.8. 6	Đất công trình xử lý chất thải	D R A					

2.8. 7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	D NL					
2.8. 8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	D B V					
2.8. 9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	D C H					
2.8. 10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	D K V					
2.9	Đất tôn giáo	TO N					
2.1 0	Đất tín ngưỡng	TI N					
2.1 1	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NT D					
2.1 2	Đất có mặt nước chuyên dùng	TV C					
2.1 2.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	M N C					
2.1 2.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SO N					
2.1 3	Đất phi nông nghiệp khác	PN K					
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CS D					
	<i>Trong đó:</i>						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BC S					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	D CS					
3.3	Núi đá không có rừng cây	N CS					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	M CS					
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*						

Ghi chú:

** Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Thông tư này.*

** Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên*